

Bản án số: 89/2021/DS-PT.

Ngày: 12/8/2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và  
đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương Giang

***Các thẩm phán:*** Bà Phạm Thị Minh Hiền, ông Đặng Văn Quyết.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:*** Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLPT- DS ngày 12/5/2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 23/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện YT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2021/QĐ-PT ngày 8/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2021/QĐ-PT ngày 26/7/2021 giữa:

**\* Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn P**, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế, tỉnh B.

**\* Bị đơn : Anh Lưu Văn T**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lưu Thị T, sinh năm: 1959 (có mặt);

2. Chị Lương Thị H, sinh năm: 1977 (vắng mặt);

3. Chị Hoàng Thị H, sinh năm: 1979 (có mặt);

4. Anh Hoàng Văn X, sinh năm: 1984 (có mặt);

5. Chị Lương Thị H, sinh năm: 1990 (có mặt);

Các đương sự đều cùng địa chỉ cư trú: Bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B;

6. Chị Hoàng Thị C, sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Ngò 2, xã Đồng Kỳ, huyện YT, tỉnh B.

7. Chị Hoàng Thị N, sinh năm: 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Sỏi, xã Đồng Tâm, huyện YT, tỉnh B.

8. Lâm T Đồng Sơn; địa chỉ: Phố Thống Nhất, thị trấn Bó Hạ, huyện YT, tỉnh B.

Do ông ông Lưu Văn T - Phó Giám đốc đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2016 (vắng mặt).

9. Ủy ban nhân dân huyện YT, tỉnh B.

Do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi T huyện YT, tỉnh B đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2016 (vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

Đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 27/2/2016: Ông Nguyễn Văn Phương – Công chức địa C xã Đồng Hưu (hiện đã nghỉ công tác)

Đại diện theo pháp luật hiện nay: ông Nguyễn Hồng Kiên - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (vắng mặt).

\* Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn P – là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

#### **Nguyên đơn là ông Hoàng Văn P trình bày:**

Năm 1990, gia đình ông khai phá được một khu đất tại bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT. Đến năm 1993, theo dự án 327, ông ký hợp đồng số 26/93/LT ngày 1/10/1993 với Lâm T Đồng Sơn về việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tại khoảnh 8, lô A2, diện tích 2,56 ha. Sau khi nhận khoán gia đình ông đã trồng 355 cây keo tai tượng, 10 cây trám, 10 cây muồng, 375 cây keo lá tràm. Đến năm 2000, ông cho anh Lưu Văn T mượn 5000 m<sup>2</sup> đất để canh tác trồng sắn, khoai xen kẽ vào cây trồng của ông và thu hoạch trong năm. Khi cho anh T mượn đất hai bên chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, không ấn định thời hạn cho mượn đất. Năm 2008, Nhà nước có dự án làm công trình nước sạch trên thửa đất này. Ngày 10/6/2010, UBND xã Đồng Hưu có làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông nhưng do anh T nhận lô đất trên là đất của anh T nên UBND xã Đồng Hưu đã tạm dừng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian mượn đất của ông, anh T đã chặt, bán dần số cây keo tai tượng, keo lá tràm, trám, muồng, bạch đàn. Khi cán bộ Thanh tra huyện YT về xã Đồng Hưu giải quyết tranh chấp, tại biên bản làm việc vào hồi 08 giờ ngày 29/4/2014, anh T đã thừa nhận có bán của ông vài trăm cây keo được 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông yêu cầu anh T phải dỡ nhà, dỡ công trình phụ, chặt hết cây, trả lại cho gia đình ông 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

Ngoài ra, ông còn yêu cầu anh Lưu Văn T phải bồi thường tổng số tiền là 8.025.230.000đ (Tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng), gồm những khoản tiền sau:

1. Tiền công cuộc hồ số tiền là: 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), cụ thể cuộc hồ hết 5 ngày công, mỗi ngày công 150.000đ x 5 ngày thành tiền là 750.000đ.

2. Tiền công phát bãi hàng năm, mỗi năm 2 lần, mỗi lần 10 ngày, mỗi ngày công là 150.000đ/ 1 ngày, từ năm 1992 đến năm 2015 là 22 năm, thành tiền: 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng);

3. Tiền phân bón cho cây, mỗi năm chăm sóc 2 lần, mỗi lần = 75kg phân bón, mỗi năm hết 840.000đ x 22 năm (Từ năm 1993 đến năm 2015) thành tiền 18.480.000đ (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);

4. Tiền cây: 7.500.000.000đ (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng), cụ thể như sau: keo tai tượng 355 cây x 10.000.000đ/1 cây thành tiền 3.550.000.000đ (Ba tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng); trám 10.000.000đ/ 1 cây x 10 cây thành tiền 100.000.000đ; muồng 10 cây x 10.000.000đ/1 cây thành tiền 100.000.000đ; keo lá tràm 375 cây x 10.000.000đ/1 cây thành tiền 3.750.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

5. Tiền thuê đất trong thời gian anh T ở từ năm 2000 đến năm 2015 là 15 năm x 10.000.000đ/1 năm thành tiền: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);

6. Tiền công khai phá đất vào năm 1990: 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

7. Bồi thường tổn thất về tinh thần cho ông do anh T hỗn láo, thách thức, không trả lại đất, ông phải đến nhiều cơ quan để giải quyết vụ việc này trong 4 năm (Từ năm 2011 đến năm 2015), tính thành tiền mỗi năm là 10.000.000đ, 4 năm là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P bổ sung yêu cầu khởi kiện: Buộc anh Lưu Văn T phải bồi thường 40 cây keo, bạch đàn lá nhỏ do anh T đã khai thác (chỉ còn lại 40 gốc làm chứng cứ) trị giá 16.420.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

**Bị đơn là anh Lưu Văn T trình bày:** Bị đơn là anh Lưu Văn T trình bày: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện YT thì diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại Lô A2, khoảng 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B là 8141m<sup>2</sup>. Đất có nguồn gốc do anh tự khai hoang từ năm 1993. Anh không nhớ số thửa, chỉ nhớ thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8. Khi anh đến khai hoang, trên đất chỉ có các cây tạp. Năm 1997, anh trồng bạch đàn, keo, vải thiều trên đất. Hiện tại trên thửa đất có các cây vải, bạch đàn, nhãn, keo... do vợ chồng anh trồng; trên đất còn có nhà và công trình phụ do vợ chồng anh xây. Ông

P đã cho rằng anh mượn đất của ông P và anh đã chặt, thu hoạch các cây keo, trám, muông, bạch đàn của ông P là không đúng. Trên thửa đất của anh đang sử dụng không có tài sản gì của ông P. Anh không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P. Anh cũng không thừa nhận về việc anh đã bán các cây keo của ông P được 2.000.000đ như ông P đã khai. Anh có bán một số cây gỗ được 2.000.000đ là có thật nhưng các cây gỗ này là tài sản của anh mà không phải của ông P.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Chị Lương Thị H:** Chị kết hôn với anh Lưu Văn T năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chị đã vào ở tại thửa đất do anh T khai phá từ trước khi kết hôn với chị. Khi chị vào ở đó thì đã có sẵn hàng keo làm ranh giới đất. Trên đất đã có sẵn cây vải thiều, vợ chồng chị trồng thêm cây ăn quả như nhãn, mít, na.... Năm 2004, vợ chồng chị phá bớt vải để trồng keo, bạch đàn; năm 2008 trồng thêm 900 cây bạch đàn. Năm 2009, vợ chồng chị được nhận dự án 135 hỗ trợ hộ nghèo làm nhà. Vợ chồng chị đã ở trên đất từ năm 2001 mà không có tranh chấp. Ông P yêu cầu tháo dỡ nhà ở và công trình xây dựng, trả lại đất, yêu cầu phải bồi thường thì chị không chấp nhận.

- **Lâm T Đồng Sơn do ông Lưu Văn T là Phó Giám đốc đại diện:** Căn cứ vào hồ sơ còn lưu trữ tại Lâm T Đồng Sơn thì năm 1993 ông Hoàng Văn P có ký hợp đồng số 26/93/LT ngày 01/10/1993, về việc: “Trồng, chăm sóc, bảo vệ 1 chu kỳ kinh doanh rừng gỗ lớn” tại lô số A2 khoảnh 8, diện tích thiết kế 2,56 ha, diện tích thi công 2,50 ha và lô số D1 khoảnh 4 diện tích thiết kế 1,59 ha diện tích thi công 1,50 ha. Tổng diện tích thiết kế của cả hai lô là 4,15 ha, tổng diện tích thi công của cả hai lô là 4,0ha. Năm 1994 ông Hoàng Văn P có ký hợp đồng số 14/LT ngày 1/1/1994, về việc “Trồng, chăm sóc, bảo vệ 1 chu kỳ kinh doanh rừng gỗ lớn” tại lô số A1 khoảnh 8, diện tích thiết kế 0,85 ha, diện tích thi công 0,8 ha và lô số B1 diện tích thiết kế 3,01 ha, diện tích thi công 1,7 ha. Tổng diện tích thiết kế của cả hai lô là 3,86 ha, tổng diện tích thi công của cả hai lô là 2,5 ha.

Do thời gian đã lâu, Lâm T Đồng Sơn đã qua nhiều lần thay đổi ban lãnh đạo. Qua tìm kiếm các tài liệu lưu trữ còn lưu trữ tại Lâm T Đồng Sơn thì không tìm kiếm khai thác được đầy đủ các tài liệu có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, chỉ có bản sao hợp đồng số 26/93/LT ngày 01/10/1993 và bản sao hợp đồng số 14/LT ngày 1/1/1994. Do vậy, không có cơ sở xác định hộ gia đình ông P có thực hiện toàn bộ hợp đồng hay không, có vi phạm hay không vi phạm hợp đồng. Lâm T Đồng Sơn không yêu cầu thanh lý, xử lý vi phạm hợp đồng, không yêu cầu thu hồi sản phẩm theo hợp đồng hai bên đã ký kết, T hợp này coi như hai bên tự chấm dứt hợp đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại thì toàn bộ diện tích đất ký hợp đồng với ông P đã được quy hoạch vào đất dân cư do UBND xã Đồng Hưu quản lý. Lâm T không

tìm được tài liệu bàn giao diện tích đất lâm nghiệp từ Lâm T Đồng Sơn về cho UBND xã Đồng Hưu quản lý. Lâm T Đồng Sơn đồng ý với quy hoạch sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không có yêu cầu gì đối với diện tích đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

**- UBND xã Đồng Hưu, huyện YT trước đây do ông Nguyễn Văn Phương - cán bộ địa C xã đại diện:** Về nguồn gốc đất, ông Hoàng Văn P có hợp đồng chăm sóc, bảo vệ cây gỗ lớn với Lâm T Đồng Sơn từ năm 1993, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp. Cũng khoảng năm 1993, anh Lưu Văn T vào phát cây tạp (trên đất chỉ có cây bụi và móc hùm) để anh T trồng sắn, trồng vải, trồng keo, bạch đàn.... Năm 2010, anh T xây nhà, công trình phụ. Năm 2011 thì giữa anh T và ông P đã xảy ra tranh chấp đất. Ông Hoàng Văn P khởi kiện đòi diện tích đất này của anh T không có cơ sở bởi các lý do:

Thứ nhất: Dù ông P có được Lâm T Đồng Sơn hợp đồng trồng chăm sóc, bảo vệ cây gỗ lớn trên diện tích đất tranh chấp nhưng Lâm T Đồng Sơn không có thẩm quyền giao đất. Ông P chỉ chăm sóc bảo vệ cây trên đất và được hưởng sản phẩm phụ theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

Thứ hai: Đất này là đất của Lâm T Đồng Sơn, ông P không có quyền cho hoặc cho người khác mượn đất.

Thứ ba: Ông P được hợp đồng chăm sóc bảo vệ cây gỗ lớn trên diện tích đất tranh chấp nhưng từ khoảng năm 1993 đến năm 2010 anh T sử dụng đất ổn định không có tranh chấp.

(Ông Phương hiện đã nghỉ công tác, đại diện theo pháp luật hiện nay của UBND xã Đồng Hưu là ông Nguyễn Hồng Kiên – Chủ tịch UBND xã không có quan điểm nào khác.)

**- UBND huyện YT do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi T huyện YT đại diện:** Diện tích đất gia đình ông Hoàng Văn P và anh Lưu Văn T đang tranh chấp có nguồn gốc là đất lâm nghiệp do Lâm T Đồng Sơn quản lý. Năm 1993, Lâm T Đồng Sơn ký hợp đồng trồng, chăm sóc, bảo vệ một chu kỳ kinh doanh rừng gỗ lớn với ông Hoàng Văn P (25 năm, từ ngày 01/10/1993) tại lô A2 khoảnh 8, diện tích 8141m<sup>2</sup>, hiện nay không có tài liệu chứng minh việc Lâm T Đồng Sơn bàn giao đất lâm nghiệp về cho địa phương quản lý, nhưng hiện tại Lâm T cũng xác nhận không còn quản lý diện tích đất này. Việc ông P có ký hợp đồng với Lâm T Đồng Sơn chỉ là cơ sở xác định nguồn gốc đất trước đây là do Lâm T Đồng Sơn quản lý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**- Bà Lưu Thị T:** Bà là vợ ông P. Năm 1990 gia đình bà khai phá được vùng đất hoang. Năm 2000, gia đình bà cho anh T mượn để anh T trồng các loại cây ngắn ngày nhưng anh T đã chặt cây của gia đình bà và không chịu trả lại đất. Phần diện tích đất tranh chấp này do anh T lấn chiếm đã được gia đình bà đóng thuế từ

năm 1998. Nay, ông Hoàng Văn P khởi kiện yêu cầu anh Lưu Văn T tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại đất và bồi thường cho gia đình bà số tiền 8.025.230.000đ (Tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) thì bà đồng ý.

**- Chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị C, chị Hoàng Thị N, anh Hoàng Văn X, chị Lương Thị H:** Các chị, anh là con gái, con trai và con dâu của ông Hoàng Văn P và bà Lưu Thị T. Các chị, anh đều nhất trí với quan điểm và yêu cầu khởi kiện của ông P, không yêu cầu tính công sức của cá nhân đã đầu tư trên đất tranh chấp với anh Lưu Văn T.

**Một số người làm chứng trình bày:**

**- Ông Nguyễn Thanh Phong, nguyên Bí thư Đoàn thanh niên Bản Thái Hà, xã Đồng Hưu:** Vào thời điểm năm 1993 – 1994, toàn bộ khu đất anh Lưu Văn T ở hiện nay là đất hoang, cây tạp mọc rậm rạp. Từ năm 1993, anh T đã vào ở trông coi hồ cá suối cây chung với một số người dân ở bản Thái Hà và ăn ở Ny tại lán trông cá. Cũng vào khoảng năm 1993 – 1994, UBND xã phát động phong trào trồng rừng phòng hộ ở các khu vực đất hoang quanh hồ suối cây theo dự án 327. Chi đoàn thanh niên bản Thái Hà có đứng ra nhận cây giống gồm keo, trám, muồng do Lâm T Đồng Sơn cung cấp về để trồng cây lấy tiền gây quỹ hoạt động của Chi đoàn. Vị trí trồng cây là toàn bộ diện tích anh T đang ở còn cụ thể số lô số khoảng thì ông không nắm được. Sau khi trồng cây, Chi đoàn thanh niên đã được Lâm T Đồng Sơn thanh toán một khoản tiền. Bản thân gia đình ông P không trồng cây trên diện tích đất tranh chấp nhưng có nhận trông coi khoảng một năm thì để cây dại mọc um tùm, không trông coi, quản lý nữa. Sau khi anh T vào lán trông cá ở thì có phát cây tạp, mở rộng diện tích, canh tác liên tục từ khoảng năm 1994 cho đến nay. Sau khi anh T lấy vợ thì có làm thêm nhà và sinh sống cho đến nay.

**- Bà Nguyễn Thị Lợi, ông Lưu Văn Vòn, ông Lưu Văn Tiến là những người sử dụng đất lân cận:** Năm 1993, ông P và một số hộ dân có ý hợp đồng trông, chăm sóc và bảo vệ một chu kỳ rừng cây gỗ lớn với Lâm T Đồng Sơn. Tuy nhiên, do hiệu quả kinh tế không cao nên các hộ dân (trong đó có hộ ông P) đều không thực hiện việc trông, chăm sóc và bảo vệ rừng lâu, đất rừng lại trở thành đất hoang. Khoảng từ năm 1993, anh T đã vào ở, canh tác liên tục cho đến nay. Ông P chưa khi nào trồng cây, canh tác hoặc có công sức đóng góp gì trên đất hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng.

\* Tòa án nhân dân huyện YT đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá đối với tài sản đang tranh chấp gồm có đất và các tài sản trên đất. Kết quả như sau:

- Diện tích đất các bên đang tranh chấp có vị trí tại lô A2 khoảnh 8. có giáp ranh như sau: Phía đông giáp đất lâm nghiệp ông P, phía tây giáp hồ nước Suối Cây, phía nam giáp đất ông Tiến và ông Thắng, phía bắc giáp đất ông P. Giá trị

quyền sử dụng đất tranh chấp là:  $8141\text{m}^2 \times 42.000 \text{ đồng/m}^2$  bằng 341.922.000 đồng;

- Trên đất có các tài sản của vợ chồng anh Lưu Văn T xây dựng, phát triển là:

- + Một nhà cấp 4 diện tích  $51,46\text{m}^2$  trị giá: 66.893.000 đồng;
- + Một mái vẩy  $16,6\text{m}^2$  trị giá: 2.594.000 đồng;
- + Một nhà bếp  $38,5\text{m}^2$  trị giá: 16.440.000 đồng;
- + Khu chăn nuôi diện tích  $16,1\text{m}^2$  trị giá: 3.979.000 đồng;
- + Sân vôi sỏi  $110,5\text{m}^2$  trị giá: 4.686.000 đồng;
- + Một chuồng lợn  $20\text{m}^2$  trị giá: 154.000 đồng;
- + 900 cây bạch đàn mầm trị giá: 15.300.000 đồng;
- + 10 cây bạch đàn đường kính gốc 20cm trị giá: 880.000 đồng;
- + 02 cây keo đường kính gốc 40 cm trị giá: 230.000 đồng;
- + 13 cây keo đường kính gốc 15cm trị giá: 1.144.000 đồng;
- + 40 cây vải tán lá 5m trị giá: 31.200.000 đồng;
- + 3.000 cây chè trị giá: 9.075.000 đồng;
- + 02 cây mít đường kính gốc 20 cm trị giá: 871.000 đồng;
- + 04 cây mít đường kính gốc 5cm trị giá: 387.200 đồng;
- + 06 cây táo đường kính gốc 5cm trị giá: 270.000 đồng;
- + 10 cây nhãn đường kính tán lá 2m trị giá: 3.300.000 đồng;
- + 04 cây xoài đường kính gốc 5cm trị giá: 387.200 đồng;
- + 05 cây na đường kính gốc 5 cm trị giá: 325.000 đồng;
- + 04 cây ổi đường kính gốc 12 cm trị giá: 259.600 đồng;
- + 06 cây tranh đường kính gốc 4 cm trị giá: 191.400 đồng;
- + 03 cây doi đường kính gốc 20 cm trị giá: 313.500 đồng;
- + 06 cây bưởi đường kính gốc 20 cm trị giá: 1.359.600 đồng;
- + 02 cây hồng đường kính gốc 20 cm trị giá: 235.400 đồng;
- + 02 cây khế đường kính gốc 20 cm trị giá: 235.400 đồng;
- + 03 cây cà phê đường kính gốc 15 cm trị giá: 135.000 đồng;
- + 01 cây mơ đường kính gốc 10 cm trị giá: 66.000 đồng;
- + 04 cây sấu đường kính 15 cm trị giá: 717.200 đồng;
- + 02 cây đào đường kính gốc 5 cm trị giá: 57.200 đồng;
- + 02 bụi măng bát độ trị giá: 336.000 đồng;
- + 08 cây quất trị giá: 184.800 đồng;

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 23/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện YT đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P yêu cầu anh Lưu Văn T phải dỡ nhà, dỡ công trình phụ, chặt cây trả lại 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

2. Bác yêu cầu của ông Hoàng Văn P yêu cầu anh Lưu Văn T phải bồi thường 8.025.230.000 đồng (Tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) gồm những khoản tiền sau: Tiền công cuộc hồ trồng cây: 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Tiền công phát bãi: 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng); Tiền phân bón cây: 18.480.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng); Tiền cây: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng), Tiền thuê đất: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Tiền công khai phá: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Tiền bồi thường tổn thất về tinh thần: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

3. Về án phí và chi phí định giá tài sản:

- Ông Hoàng Văn P phải chịu 116.367.152 đồng (Một trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, như được khấu trừ cho ông Hoàng Văn P vào số tiền 57.992.000 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) ông Hoàng Văn P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2012/01902 ngày 13/5/2015 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh B thu, và khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng ông Hoàng Văn P đã nộp tạm ứng tại biên lai số AA/2014/0003958 ngày 18/8/2016.

Ông Hoàng Văn P còn phải nộp 58.175.152 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lưu Văn T phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền chi phí định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000 đồng anh đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện YT anh Lưu Văn T đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 7/10/2016, ông Hoàng Văn P nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện YT, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B buộc anh Lưu Văn T phải trả lại cho gia đình ông 8141m<sup>2</sup> đất thuộc lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT tỉnh B và bồi thường cho gia đình ông tổng số tiền 7.785.230.000 đồng, ông không đồng ý về việc chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 02/11/2016, Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án số 81/2016/TLPT-DS về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Hoàng Văn P và bà Lưu Thị T theo đơn kháng cáo của ông P.

Ngày 20/2/2017, Tòa án nhân dân tỉnh B đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án theo Quyết định số 07/2017/QĐ-PT do ông Hoàng Văn P là người kháng cáo nhưng được triệu tập hợp lệ lần thứ ba vắng mặt không lý do. Ông P có đơn đề

ngiht xem xét lại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 75/2020/KN-DS ngày 12/11/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với Quyết định số 07/2017/QĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Tại Quyết định số 19/2021/DS-TT ngày 09/4/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy Quyết định số 07/2017/QĐ-PT và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn là anh Lưu Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Lương Thị H, chị Hoàng Thị N, đại diện theo ủy quyền của Lâm T Đồng Sơn, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện YT, đại diện của UBND xã Đồng Hưu) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Ông Hoàng Văn P từ chối Luật sư Nguyễn Am- Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình Huân – Đoàn Luật sư tỉnh B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ông Hoàng Văn P là nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông khai hoang từ năm 1990. Gia đình ông đã sử dụng liên tục đến năm 2000 mới cho anh T mượn để canh tác. Đến năm 2010, khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông mới phát hiện anh T cũng kê khai diện tích đất trên là của mình nên xảy ra tranh chấp. Căn cứ chứng minh gia đình ông sử dụng đất từ 1993 là các Hợp đồng với Lâm T Đồng Sơn. Gia đình ông đã kê khai, đăng ký toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp của gia đình trong đó có diện tích đất anh T đang sử dụng với UBND xã Đồng Hưu, cơ quan đo vẽ đã tiến hành đo vẽ rồi cho các bên ký giáp ranh. Tuy nhiên, ông không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Ông hỏi thì xã cũng bảo không có nên ông không cung cấp được cho Tòa án. Gia đình ông có đóng thuế sử dụng đất lâm nghiệp cho UBND xã nhưng trong giấy thông báo thuế không ghi diện tích đóng thuế là bao nhiêu. Ông đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh T phải dỡ nhà, dỡ công trình phụ, chặt hết cây, trả lại cho gia đình ông 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Ở cấp sơ thẩm, ông có yêu cầu anh T phải bồi thường cho gia đình ông các khoản sau:

- Tiền công cuộc hồ số: 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).
- Tiền công phát bãi 22 năm (từ năm 1992 đến năm 2015): 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng);

- Tiền phân bón cho cây trong 22 năm (từ năm 1993 đến năm 2015): 18.480.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);
- Tiền cây: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng).
- Tiền thuê đất 15 năm (từ năm 2000 đến năm 2015): 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Tiền công khai phá đất vào năm 1990: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Tiền bồi thường tổn thất về tinh thần trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2015) là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).
- Tiền 40 cây keo, bạch đàn lá nhỏ do anh T đã khai thác là 16.420.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại cấp phúc thẩm, ông xin thay đổi về tiền công khai phá đất năm 1990, trước đây ông yêu cầu bồi thường 250 triệu đồng, nay ông chỉ yêu cầu anh T bồi thường 10 triệu đồng. Đối với các yêu cầu bồi thường khác thì ông giữ nguyên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh T bồi thường cho ông tổng số tiền là: 7.801.650.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm linh một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đơn kháng cáo ông ghi nhầm là 7.785.230.000 đồng.

\* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị T, chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn X, chị Lương Thị H, chị Hoàng Thị C thống nhất trình bày: nhất trí với yêu cầu khởi kiện và quan điểm của ông Hoàng Văn P, đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc đất tranh chấp là do gia đình ông P khai hoang mà có chứ không phải do Lâm T Đồng Sơn giao. Năm 2000, do thương hoàn cảnh khó khăn của anh T nên gia đình ông P mới đồng ý cho anh T mượn đất để canh tác. Toàn bộ lời khai của anh T về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất là không C xác. Anh T không sử dụng đất từ năm 1993 mà có thời gian vào Miền Nam làm ăn rồi đến năm 1997 mới trở ra Bắc. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

#### **Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh B áp dụng khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P về số tiền công khai phá đất năm 1990 từ 250 triệu đồng xuống còn 10 triệu đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn Quang: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc buộc anh T phải tháo dỡ nhà, công trình phụ, chặt cây để trả lại 8141m<sup>2</sup> đất thuộc lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B;

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc buộc anh T bồi thường số tiền 7.785.230.000 đồng.

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn P do là người cao tuổi. Hoàn trả ông P số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông P số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là anh Lưu Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Lương Thị H, chị Hoàng Thị N, đại diện theo ủy quyền của Lâm T Đồng Sơn, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện YT, đại diện của UBND xã Đồng Hưu) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn là ông Hoàng Văn P yêu cầu anh Lưu Văn T phải trả lại 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8 tại bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B và bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 8.025.230.000 đồng. Do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*” theo quy định tại khoản 6 và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Hoàng Văn P:

[3.1] Về yêu cầu buộc anh Lưu Văn T phải tháo dỡ nhà, công trình phụ, chặt cây để trả lại 8141m<sup>2</sup> đất thuộc lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B:

Căn cứ vào các tài liệu do các đương sự giao nộp và các tài liệu do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định 8141m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp các bên đang tranh chấp có vị trí tại lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B, nguồn gốc do Lâm T Đồng Sơn quản lý. Ngày 01/10/1993, ông P đã ký hợp đồng số 26/93/LT với Lâm T Đồng Sơn, nội dung hợp đồng thể hiện: Lâm T Đồng Sơn giao cho ông trồng, chăm sóc, bảo vệ cây gỗ lớn trên diện tích 2,56ha, trong đó có diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Tại thời điểm ông P ký kết hợp đồng với Lâm T Đồng Sơn thì Luật đất đai năm 1987 đang có hiệu lực pháp luật. Theo Điều 13 Luật đất đai năm 1987 thì

Lâm T Đồng Sơn không có thẩm quyền giao đất, việc ông P ký kết hợp đồng số 26/93/LT với Lâm T thì ông P chỉ có quyền trồng, chăm sóc, bảo vệ cây gỗ lớn trên diện tích đất tranh chấp (Hợp đồng không có quy định ...ông P có quyền quản lý và sử dụng đối với diện tích đất lâm nghiệp tại lô A2 khoảnh 8, (hay nói một cách khác là ông P không có quyền sử dụng phần đất mà ông P đã trồng cây theo Hợp đồng mà ông P đã ký kết với Lâm T). Ngoài bản hợp đồng trên, ông P không xuất trình được bất cứ tài liệu, giấy tờ nào khác để chứng minh về quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Hơn nữa, theo lời khai đại diện Lâm T Đồng Sơn và xác minh tại địa phương, đủ cơ sở xác định: Đoàn thanh niên xã Đồng Hưu là tổ chức trực tiếp trồng các loại cây trên diện tích đất đang có tranh chấp. Sau khi ký hợp đồng trồng rừng và chăm sóc bảo vệ T với Lâm T Đồng Sơn, ông P không trồng cây, chăm sóc theo thỏa thuận trong hợp đồng nên cây đại mộc lại, đất trở lại đất hoang. Khoảng từ năm 1993 – 1994, anh T vào khai hoang, trực tiếp sử dụng đất cho đến nay. Ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông P đã sử dụng phần diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Từ sự phân tích nêu trên có thể khẳng định: Không có căn cứ xác định hộ gia đình ông P là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8, ở bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc yêu cầu anh Lưu Văn T phải trả lại cho gia đình ông P 8141m<sup>2</sup> đất thuộc lô A2 khoảnh 8 bản Thái Hà là có căn cứ. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung trên.

[3.2] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông P:

[3.2.1] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông P yêu cầu anh T bồi thường cho ông P các khoản tiền gồm: Tiền công cuộc hồ trồng cây: 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng); tiền công phát bãi trong 22 năm, thành tiền: 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng); tiền phân bón cho cây trong 22 năm thành tiền: 18.480.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng); tiền cây, gồm 750 cây các loại là keo, trám, muồng thành tiền: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng); tiền anh T thuê đất trong thời gian anh T ở 15 năm thành tiền: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); tiền công khai phá đất vào năm 1990: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); tiền bồi thường tổn thất về tinh thần trong 04 năm thành tiền: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tại cấp phúc thẩm, ông P thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện. Ban đầu, số tiền công khai phá đất năm 1990 ông P đã yêu cầu anh T bồi thường từ 250.000.000 đồng, nay ông P chỉ yêu cầu là 10.000.000 đồng, ông P giữ nguyên các yêu cầu đòi bồi thường khác. Về nội dung này, theo quy định tại khoản 1 Điều

244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông P. Nhưng xét về kháng cáo của ông P đề nghị anh T phải bồi thường thiệt hại tổng số tiền 7.785.230.000 đồng thì thấy:

Theo sự phân tích tại mục [3.1] đã nêu ở trên thì ông P không phải chủ sử dụng hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp có diện tích 8141m<sup>2</sup> tại lô a2 khoảnh 8 tại bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B mà gia đình anh T đang quản lý, sử dụng. Ông P cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông P đã sử dụng đất và đã đầu tư phân bón hay cây giống để trồng cây trên diện tích đất nói trên. Nay, ông P cho rằng ông P đã bị thiệt hại do anh T đã chặt phá các cây trồng của gia đình ông P là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông P là có căn cứ theo quy định tại Điều 604 và Điều 608 của Bộ luật Dân sự 2005. Cần không chấp nhận kháng cáo của ông P về yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

[3.2.2] Đối với yêu cầu buộc anh Lưu Văn T phải bồi thường 40 cây keo, bạch đàn lá nhỏ do anh T đã khai thác trị giá 16.420.000 đồng. Đây là yêu cầu phát sinh tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết do vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung này.

[3.3] Xét kháng cáo của ông P về việc đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 23/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện YT thì ông Hoàng Văn P phải chịu 116.367.152 đồng (Một trăm mười sáu triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 (Văn bản có hiệu lực pháp luật tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

Ngày 30/12/2016, Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo, quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết 326 thì ông Hoàng Văn P đã trên 60 tuổi và thuộc T hợp được miễn án phí, lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không buộc ông P phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] Từ những đánh giá nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, sửa một phần bản án sơ thẩm đã xử.

[5]. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn P, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Căn cứ Điều 604; Điều 608; Điều 703 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 108; Điều 147; Điều 163; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P về việc buộc anh Lưu Văn T phải dỡ nhà, dỡ công trình phụ, chặt cây để trả lại cho ông P 8141m<sup>2</sup> đất tại lô A2 khoảnh 8, bản Thái Hà, xã Đồng Hưu, huyện YT, tỉnh B.

2. Bác yêu cầu của ông Hoàng Văn P về việc buộc anh Lưu Văn T phải bồi thường cho ông P tổng số tiền 7.785.230.000 đồng (Bảy tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) gồm những khoản tiền cụ thể như sau: Tiền công cuộc hồ trồng cây: 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng); Tiền công phát bãi: 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng); Tiền phân bón cây: 18.480.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng); Tiền cây: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng); Tiền thuê đất 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Tiền công khai phá đất năm 1990: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Tiền bồi thường tổn thất về tinh thần: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá tài sản:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn P. Hoàn trả cho ông P số tiền án phí 57.992.000 đồng ông P đã nộp theo Biên lai số AA/2012/01902 ngày 13/5/2015 và 200.000 đồng ông P đã nộp theo Biên lai số AA/2014/0003958 ngày 18/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh B.

- Anh Lưu Văn T phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền chi phí định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện YT. Xác nhận anh Lưu Văn T đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Hoàng Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông P số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai số AA/2014/0003983 ngày 07/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh B.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện YT;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện YT;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương Giang**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Quyết**

**Phạm Thị Minh Hiền**

**Nguyễn Thị Hương Giang**

